

Số: 12/TN-CBTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội
- Mã chứng khoán : TNV
- Địa chỉ : Số 10B phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024-38572699
- Email : tnbike@thongnhat.com.vn
- Website : <https://thongnhat.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4/2024:
 - Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
 - Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo kiểm toán được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.249.559.828	98.400.111.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.469.348.268	4.674.738.074
1. Tiền	111		13.469.348.268	4.674.738.074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.500.000.000	6.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.347.616.177	17.517.543.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.742.625.210	20.456.012.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.034.650.052	1.720.727.482
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	705.923.033	476.385.089
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.135.582.118)	(8.135.582.118)
IV. Hàng tồn kho	140	11	74.122.497.635	67.388.012.833
1. Hàng tồn kho	141		74.122.497.635	67.388.012.833
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.810.097.748	2.319.816.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	684.705.271	512.829.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346.291.449	1.027.886.002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	779.101.028	779.101.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.023.133.349	184.335.844.207
II. Tài sản cố định	220		58.944.760.959	55.687.870.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	57.456.523.464	55.687.870.373
- Nguyên giá	222		105.914.676.993	100.451.982.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.458.153.531)	(44.764.111.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.488.237.495	-
- Nguyên giá	228		1.680.520.000	52.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192.282.505)	(52.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	5.617.417.563	5.897.417.563
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.617.417.563	5.897.417.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	117.025.553.713	117.025.553.713
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		117.025.553.713	117.025.553.713
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.435.401.114	5.725.002.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.435.401.114	5.725.002.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		297.272.693.177	282.735.955.248

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.099.977.299	70.042.548.832
I. Nợ ngắn hạn	310		80.099.977.299	69.531.548.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.325.927.693	5.793.758.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		803.810.895	1.904.291.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	71.753.965	115.396.637
4. Phải trả người lao động	314		1.738.701.132	1.278.652.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70.153.354	368.491.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	156.396.896	133.584.362
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	65.872.182.654	53.894.806.148
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.061.050.710	6.042.567.607
II. Nợ dài hạn	330		-	511.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	511.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.172.715.878	212.693.406.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	217.172.715.878	212.693.406.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.000.000.000	237.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.392.767	7.592.767
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.834.876.889)	(24.314.186.351)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(24.314.186.351)	(26.942.944.818)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.479.309.462	2.628.758.467
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		297.272.693.177	282.735.955.248

Trần Thành Trung
Người lập

Trần Thành Trung
Kế toán trưởngĐình Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

MÃU SỐ B 02-ĐN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	51.141.470.396	36.468.672.210	182.875.482.691	176.598.649.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	40.824.508	15.555.556	140.791.340	28.309.629
- Chiết khấu thương mại			40.824.508	15.555.556	138.944.966	15.555.556
- Hàng bán bị trả lại					1.846.374	12.754.073
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51.100.645.888	36.453.116.654	182.734.691.351	176.570.339.768
4. Giá vốn hàng bán	11	23	43.675.567.307	31.136.773.679	150.316.852.806	147.803.309.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.425.078.581	5.316.342.975	32.417.838.545	28.767.230.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	162.972.972	311.499.666	639.512.864	314.208.724
7. Chi phí tài chính	22	25	809.071.931	854.353.592	3.421.091.024	3.373.772.773
Trong đó: Chi phí lãi vay	22		809.071.931	854.353.592	3.421.091.024	3.357.854.773
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.120.513.905	2.905.984.465	12.205.807.407	12.443.115.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.279.122.453	2.368.789.559	12.301.171.847	9.953.723.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(25-26))	30		(620.656.736)	(501.284.975)	5.129.280.931	3.310.827.920
11. Thu nhập khác	31	28	49.000.000	26.189.910	67.519.755	96.505.270
12. Chi phí khác	32	29	7.324.324	65.989.089	717.491.224	778.574.723
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		41.675.676	(39.799.179)	(649.971.469)	(682.069.453)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(578.981.060)	(541.094.154)	4.479.309.462	2.628.758.467
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(578.981.060)	(541.094.154)	4.479.309.462	2.628.758.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(24)		88	111


Trần Thành Trung
Người lập


Trần Thành Trung
Kế toán trưởng


Trần Thành Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tráng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.479.309.462	2.628.758.467
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.822.541.603	3.823.852.653
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(692.310.513)	(322.482.998)
- Chi phí lãi vay	06		3.421.091.024	3.357.854.773
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.030.631.576	9.487.982.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		168.121.783	3.701.943.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.734.484.802)	(5.901.974.426)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		572.568.858	(2.846.675.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.117.725.870	(2.899.632.770)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.421.091.024)	(3.357.854.773)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.019.771.111)	(1.215.186.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.713.701.150	(3.031.398.105)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.092.498.845)	(8.456.797.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		67.518.519	23.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, lãi thanh lý các khoản đầu tư	27		639.512.864	313.403.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.385.467.462)	(17.619.593.325)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		139.460.036.803	114.922.971.312
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.993.660.297)	(91.306.151.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.466.376.506	23.616.820.204

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.794.610.194	2.965.828.774
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.674.738.074	1.708.909.300
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	13.469.348.268	4.674.738.074

Trần Thành Trung
Người lập

Trần Thành Trung
Kế toán trưởng



Đình Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các dữ liệu trong này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 12 năm 2018, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Thông Nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 237.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 237.000.000.000 đồng; tương đương 23.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xe đạp;
- Sản xuất xe có động cơ: sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; Sản xuất ô tô, xe máy.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ký kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm công chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, v.v., chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngân hàng, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	892.938.344	916.771.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.576.409.924	3.757.966.673
	<u>13.469.348.268</u>	<u>4.674.738.074</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI
Số 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000

Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng có tổng giá trị là 6.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất 4,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN***Các doanh nghiệp này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Bản cáo tài chính kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam (*)	6.178.649.575	6.178.649.575
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.563.975.635	14.277.363.379
	20.742.625.210	20.456.012.954

(*) Đây là khoản nợ mà Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam có trách nhiệm phải trả cho Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội theo phán quyết của Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa tại Quyết định số 23/2013/QĐST-KDTM ngày 06/09/2013 với số tiền là 41.573.068.280 đồng. Ngày 06/06/2018, các bên gồm: Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội, Công ty Cổ phần Vĩnh Thống Nhất và Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ và Thương mại Thiên Lam đã ký biên bản thỏa thuận về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các khoản công nợ (tính đến thời điểm ngày 28/02/2018). Theo đó, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vĩnh Thống Nhất quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ và Thương mại Thiên Lam thanh toán số tiền là 35.394.418.705 đồng. Từ thời điểm biên bản thỏa thuận có hiệu lực, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội còn phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ và Thương mại Thiên Lam số tiền là 6.178.649.575 đồng.

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hebei Tieniu Bicycle Industry Co., Ltd.	693.315.164	-		-
TIANJIN SHENGXING	554.771.198	-		-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	786.563.690	-	1.720.727.482	-
	2.034.650.052	-	1.720.727.482	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về BHXH	16.166.019	-	4.794.802	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	30.216.625	-	28.423.627	-
Phải thu về BHYTN	1.267.923	-	376.063	-
Ký cược, ký quỹ	366.600.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	291.672.466	-	392.790.597	-
	705.923.033	-	476.385.089	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	6.178.649.575	-	6.178.649.575	-
Đối tượng khác	1.956.932.543	-	1.956.932.543	-
	8.135.582.118	-	8.135.582.118	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.782.345.915	-	41.012.299.856	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.975.106.604	-	6.022.269.256	-
Thành phẩm	7.690.080.889	-	11.554.431.242	-
Hàng hoá	14.674.964.227	-	8.799.012.479	-
	74.122.497.635	-	67.388.012.833	-

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.217.417.563	5.217.417.563
Xây dựng tồn nhà văn phòng tại số 10B Trưng Thị	5.217.417.563	5.217.417.563
Mua sắm tài sản cố định	400.000.000	680.000.000
Chương trình phần mềm	400.000.000	680.000.000
	5.617.417.563	5.897.417.563

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NHẬT HÀ NỘI
Số 10B, Phố Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các chi phí minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

13 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		TSCĐ bình thành từ quỹ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2024	54.153.689.379		37.283.365.892		6.109.567.749		2.846.058.299		59.301.000		100.451.982.319	
Mua sắm	2.319.963.785		4.062.015.060		82.000.000		-		-		6.463.978.845	
Thanh lý, nhượng bán			(751.524.363)		(184.392.143)		(65.367.663)		-		(1.001.284.169)	
Tại ngày 31/12/2024	56.473.653.164		40.593.856.589		6.007.175.606		2.780.690.636		59.301.000		105.914.676.995	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2024	18.903.729.748		22.520.556.374		1.917.113.058		1.363.411.766		59.301.000		44.764.111.946	
Trích khấu hao	1.401.272.215		2.396.959.442		630.759.235		253.268.206		-		4.682.259.098	
Thanh lý, nhượng bán			(751.524.363)		(171.325.487)		(65.367.663)		-		(988.217.513)	
Tại ngày 31/12/2024	20.305.001.963		24.165.991.453		2.376.546.806		1.551.312.309		59.301.000		48.458.153.531	
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2024	35.249.959.631		14.762.809.518		4.192.454.691		1.482.646.533		-		55.687.870.373	
Tại ngày 31/12/2024	36.168.651.201		16.427.865.136		3.630.628.800		1.229.378.327		-		57.456.523.464	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tráng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

*Các đơn vị tiền tệ là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	407.900.638	262.529.040
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.804.633	250.300.657
	684.705.271	512.829.697
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, phân tích thị trường	1.599.422.393	2.232.994.701
Công cụ dụng cụ xuất dùng	574.732.386	1.099.346.089
Giá trị thương hiệu	462.924.526	617.232.694
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.648.540.654	1.411.724.904
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.781.155	363.704.170
	4.435.401.114	5.725.002.558

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công Ty TNHH Cơ Khí Centech Việt Nam	1.691.643.800	1.691.643.800	-	-
Công ty TNHH Đại Phong Kiệt	-	-	1.207.045.631	1.207.045.631
Công ty TNHH Nielseniq Việt Nam	-	-	876.549.600	876.549.600
Công ty TNHH DHP Việt Nam	1.697.099.005	1.697.099.005	977.090.017	977.090.017
CÔNG TY TNHH SƠN KIẾN THÀNH	618.912.800	618.912.800	-	-
Phải trả khác	3.318.272.088	3.318.272.088	2.733.072.991	2.733.072.991
	7.325.927.693	7.325.927.693	5.793.758.239	5.793.758.239

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính
Quý 4 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	779.101.028	-	995.998.062	995.998.062	995.998.062	995.998.062	779.101.028	-	779.101.028	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.964.334.170	3.964.334.170	3.964.334.170	3.964.334.170	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	32.743.913	-	-	-	-	-	26.036.859	-	-	32.743.913	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.652.724	32.414.187	32.414.187	26.036.859	26.036.859	-	-	-	-	39.010.052	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.917.055.488	2.917.055.488	2.917.055.488	2.917.055.488	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	50.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-
	779.101.028	115.396.637	7.914.801.907	7.914.801.907	7.958.444.579	7.958.444.579	779.101.028	779.101.028	779.101.028	779.101.028	71.753.965	71.753.965

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN***Các đơn vị tiền tệ là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Lưu trữ***17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	70.153.354	368.491.000
	<u>70.153.354</u>	<u>368.491.000</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.396.896	133.584.362
	<u>156.396.896</u>	<u>133.584.362</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.978.451.306	34.978.451.306	65.773.491.018	71.621.613.857
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.916.354.842	18.916.354.842	73.686.545.785	55.861.046.440
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	306.600.000	306.600.000	-	306.600.000
	54.201.406.148	54.201.406.148	139.460.036.803	127.789.260.297
				65.872.182.654
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	511.000.000	511.000.000	-	511.000.000
	511.000.000	511.000.000	-	511.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	306.600.000	306.600.000	-	306.600.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	204.400.000	204.400.000	-	204.400.000
	511.000.000	511.000.000	-	511.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ nhận khác của Công ty như sau:

Loại niên	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thẻ chấp bằng tài sản	29.130.328.467	34.978.451.306
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Thẻ chấp bằng tài sản	36.741.854.187	18.916.354.842
			65.872.182.654	53.894.806.148

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thước đo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2023				
Tại ngày 01/01/2023	237.000.000.000	7.592.767	(26.942.944.818)	210.064.647.949
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.628.758.467	2.628.758.467
Tại ngày 31/12/2023	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Năm 2024				
Tại ngày 01/01/2024	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	4.479.309.462	4.479.309.462
Tại ngày 31/12/2024	237.000.000.000	7.592.767	(19.834.876.889)	217.172.715.878

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
UBND Thành phố Hà Nội	45,00%	106.650.000.000	45,00%	106.650.000.000
Công ty TNHH Đại Hoàng Long	41,68%	98.792.250.000	41,68%	98.792.250.000
Cổ đông khác	13,32%	31.557.750.000	13,32%	31.557.750.000
	100%	237.000.000.000	100%	237.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	237.000.000.000	237.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	237.000.000.000	237.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	237.000.000.000	237.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.700.000	23.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.700.000	23.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-ĐN

Các dữ liệu dưới đây là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	182.766.322.603	175.336.167.708
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.160.088	1.262.681.689
	182.875.482.691	176.598.849.397

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	138.944.966	15.555.556
Hàng bán bị trả lại	1.846.574	12.754.073
	140.791.540	28.309.629

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	150.316.852.806	147.803.309.064
	150.316.852.806	147.803.309.064

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	639.512.864	313.403.868
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	598.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	206.356
	639.512.864	314.208.724

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.421.091.024	3.357.854.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.650.000
Chi phí tài chính khác	-	5.268.000
	3.421.091.024	3.373.772.773

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng	614.339.531	232.916.926
Chi phí nhân công	1.383.080.041	2.121.964.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.315.408	429.583.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.752.780.130	9.153.716.919
Chi phí khác bằng tiền	17.292.297	504.934.133
	12.205.807.407	12.443.115.562

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.590.458.556	948.391.286
Chi phí nhân công	7.180.059.834	6.207.780.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.223.373	510.497.196
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.299.501	1.971.742.838
Chi phí khác bằng tiền	335.130.563	307.811.763
	12.301.171.847	9.953.723.173

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	67.518.519	9.079.130
Thu nhập khác	1.236	72.705.270
	67.519.755	81.784.400

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt thuế, chậm nộp	136.490.534	9.079.130
Chi phí hỗ trợ chấm dứt hợp đồng	565.000.000	-
Chi phí khác	16.000.690	72.705.270
	717.491.224	81.784.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.479.309.462	2.628.758.467
Các khoản điều chỉnh tăng	136.490.534	763.933.222
- Chi phí không hợp lệ	136.490.534	763.933.222
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.615.799.996)	(3.392.691.689)
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.615.799.996)	(3.392.691.689)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	32.743.913	32.743.913
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	32.743.913	32.743.913

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.479.309.462	2.628.758.467
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.479.309.462	2.628.758.467
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.700.000	23.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	189	111

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các chú thích trong này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.469.348.268	-	4.674.738.074	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.448.548.243	(8.135.582.118)	20.932.398.043	(8.135.582.118)
Các khoản cho vay	-	-	3.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
	41.417.896.511	(8.135.582.118)	35.107.136.117	(8.135.582.118)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	65.872.182.654	54.405.806.148
Phải trả người bán, phải trả khác	7.482.324.589	5.927.342.601
Chi phí phải trả	70.153.354	368.491.000
	73.424.660.597	60.701.639.749

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tráng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản trương đương tiền	13.469.348.268	-	-	13.469.348.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.312.966.125	-	-	13.312.966.125
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
	<u>33.282.314.393</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.282.314.393</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản trương đương tiền	4.674.738.074	-	-	4.674.738.074
Đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.796.815.925	-	-	12.796.815.925
	<u>26.971.553.999</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.971.553.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	65.872.182.654	-	-	65.872.182.654
Phải trả người bán, phải trả khác	7.482.324.589	-	-	7.482.324.589
Chi phí phải trả	70.153.354	-	-	70.153.354
	<u>73.424.660.597</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73.424.660.597</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	54.201.406.148	204.400.000	-	54.405.806.148
Phải trả người bán, phải trả khác	5.927.342.601	-	-	5.927.342.601
Chi phí phải trả	368.491.000	-	-	368.491.000
	<u>60.497.239.749</u>	<u>204.400.000</u>	<u>-</u>	<u>60.701.639.749</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	-	-
Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Vũ Hà Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Trịnh Nguyễn Khánh	Thành viên HĐQT	-	-
Đình Vũ Minh Việt	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	385.153.722	385.025.885
Phi Trọng Thành	Phó Tổng Giám đốc	-	236.480.885
Chu Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	122.317.615	256.088.596
Trần Thành Trung	Kế toán trưởng	257.677.398	224.294.596
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Nguyễn Hồ Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát	-	-
Chu Văn Vượng	Thành viên Ban Kiểm soát	248.419.023	223.578.000
Nguyễn Hồng Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	189.669.485	200.015.458

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

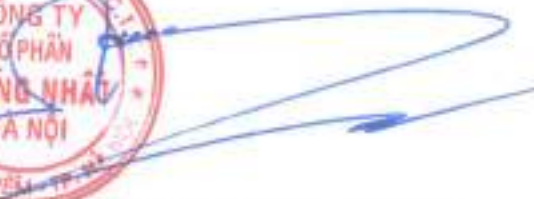
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP - Chi nhánh Hà Nội



Trần Thành Trung
Người lập



Trần Thành Trung
Kế toán trưởng



Đinh Vũ Minh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025